

Tập 287

Xin xem A Di Đà Kinh Sớ Sao Diễn Nghĩa Hội Bản, trang sáu trăm lẻ tám:

**Tổng Nguyên Gia Thiên Trúc Tam Tạng Cầu Na Bạt Đà La dịch.
宋元嘉天竺三藏求那跋陀羅譯。**

(Đời Tống, trong niên hiệu Nguyên Gia, Tam Tạng Cầu Na Bạt Đà La người xứ Thiên Trúc dịch).

Trong kinh Phật, điều này được gọi là “*nhân đề*” (人題). Vì kinh Phật do đức Thế Tôn giảng tại Ấn Độ trong thuở ấy; về sau, các đệ tử của Ngài dùng văn tự ghi chép lại, trở thành kinh điển. Những bản ghi chép nguyên thủy đều dùng tiếng Phạn (Sankrit) để viết. Tiếng Phạn là cổ văn Ấn Độ. Sau khi được truyền đến Trung Hoa, nhất định là phải dịch sang tiếng Hán thì mới có thể lưu thông tại Trung Hoa. Do vậy, mỗi bộ kinh đều có “*phiên dịch nhân đề*”, [tức là] do người nào phiên dịch. Ở chỗ này, chúng ta ắt cần phải hiểu: Phiên dịch kinh Phật là công sức trước tác tập thể, chẳng phải do một người nào đó phiên dịch. Phật pháp truyền đến Trung Hoa là do chính quyền Trung Hoa vời thỉnh. Vào thời cổ, đế vương sai đặc sứ sang Tây Vực thỉnh vời cao tăng đại đức đến Trung Hoa. Vì thế, sau khi các Ngài đã tới Trung Hoa, bèn được đãi ngộ cao nhất bằng phương cách lễ ngộ. Đế vương Trung Hoa dùng lễ quốc sư đối với các vị ấy, [tức là coi các Ngài là] “*thầy của đế vương*”. Dùng lễ nghi ấy để tiếp đãi, hết sức long trọng. Vì đế vương tôn trọng hàng xuất gia như vậy, tục ngữ thường nói là “*thượng hành, hạ hiệu*” (trên hành, dưới làm theo), thần dân thấy đế vương tôn trọng người xuất gia dường ấy, dân chúng và quan viên văn võ bèn đặc biệt tôn trọng [người xuất gia]. Do đó, tại Trung Hoa, Phật giáo có địa vị rất cao tột!

Phiên dịch kinh điển có tổ chức, giống như hội đồng phiên dịch do quốc gia thành lập trong hiện thời. Đã thế, tổ chức ấy khá to lớn, dùng tài lực của quốc gia và nhân lực toàn quốc để duy trì. Gần như các vị chuyên gia ngữ văn, những học giả thế gian và xuất thế gian thuở ấy đều tham gia công tác phiên dịch. Nhưng tựa đề kinh chỉ ghi tên một vị, vị ấy chính là “*chủ tịch*” của viện dịch kinh, giống như hiệu trưởng trong một trường học, dùng vị ấy làm đại biểu. Đừng nên nghĩ bộ kinh này chỉ do [một mình] Ngài phiên dịch, mà là do dịch trường của Ngài phiên dịch, [hiểu như vậy] là đúng. Sử truyện ghi chép khá cặn kẽ dịch trường của La Thập đại sư, kinh Di Đà do Cưu Ma La Thập đại sư phiên dịch. Dịch trường của La

Thập đại sư có hơn bốn trăm người, có thể thấy là biên chế của cơ cấu ấy khá to lớn. Dịch trường của Huyền Trang đại sư đời Đường quy mô còn to hơn nữa, có hơn sáu trăm người!

Nhìn lại chúng ta trong hiện thời. Hiện thời vì giao thông phát triển, thông tin phát triển, gần như toàn thể địa cầu biến thành một khu vực. Chỗ nào phát sanh một tí sự việc, chúng ta lập tức biết ngay. Địa cầu thu nhỏ, mỗi quan hệ giữa con người với nhau, mỗi quan hệ giữa các quốc gia trở nên ngày càng mật thiết. Mỗi quan hệ giữa nước này với nước kia đúng là giống như xóm giềng. Nếu muốn thật sự đạt tới thế giới hòa bình, cùng tồn tại phát triển, chỉ có cách trao đổi văn hóa thì mới có thể kiến lập một nhận thức chung, mà cũng là [hình thành] một quan niệm cộng đồng. Dựa trên quan niệm ấy thì mới có thể đạt tới sự tồn tại phát triển chung, đối xử hòa thuận với nhau. Nếu không chú trọng phương diện này, thế giới loạn lạc, chúng sanh khổ sở là chuyện chắc chắn chẳng thể tránh khỏi! Xét theo nền văn hóa của toàn thể thế giới, Phật giáo là một mắt xích rất trọng yếu. Kinh điển trên thế giới hiện thời, có kinh điển bằng tiếng Hán hoàn chỉnh, kinh điển bằng tiếng Tây Tạng; đối với kinh điển Tiểu Thừa, trừ Hán văn ra, còn có [kinh điển chép bằng] tiếng Ba Lợi (Pāli, tiếng Nam Phạn). Kinh điển bằng tiếng Nhật là dịch từ tiếng Hán, chỉ dịch một phần.

Hiện thời, Phật giáo thuận theo thời đại to lớn này mà truyền sang phương Tây, truyền bá đến mỗi quốc gia, mỗi khu vực trên thế giới. Công tác dịch kinh là một vấn đề to lớn trọng yếu nhất trong hiện thời! Làm thế nào để dịch từ tiếng Hán, từ tiếng Tây Tạng, hoặc tiếng Ba Lợi sang văn tự của các nước khác trên thế giới? Trong nhiều năm qua, cũng có người thực hiện công tác này, nhưng hiệu quả của công tác phiên dịch ấy đều có vấn đề. Thí dụ như lão cư sĩ Trầm Gia Trinh¹ ở Nữ Ước, Hoa Kỳ, hết sức

¹ Trầm Gia Trinh (1913-2007), sanh ở Hàng Châu, quê ở huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang. Cụ là một doanh nhân rất thành công tại Trung Hoa và Mỹ, đồng thời là một đại cư sĩ Phật giáo, đã có công lao to lớn trong việc truyền bá Phật giáo tại vùng Nữ Ước. Năm 1937, cụ tốt nghiệp trường đại học giao thông Thượng Hải về ngành điện cơ, làm việc trong Tư Nguyên Ủy Viên Hội (ủy hội Tài Nguyên) của chánh quyền Quốc Dân Đảng. Cụ được chánh quyền Dân Quốc giao phó công tác làm đại diện liên lạc với công ty Siemens của Đức tại Berlin để mua sắm thiết bị. Sau khi trở về nước, cụ đảm nhiệm chức vụ công trình sư tại công xưởng điện Trung Ương ở Côn Minh (Vân Nam). Do đầu óc thực tiễn và tháo vát, cụ đã thành lập nhiều công ty cá nhân rất thành công, đồng thời có đủ tiền để bảo trợ giáo sư Tạ Dục Tấn nghiên cứu chế thành công thuốc trị bạch hầu tại Trung Hoa. Năm 1950, do sang Ấn Độ, quen biết giáo sư Trương Trùng Cơ, hai người trở thành bạn tâm giao và tích cực cộng tác với nhau trong việc hoằng dương Phật pháp. Năm 1952, cụ dời gia đình sang Luân Đôn, sau đó

niệt tâm hoằng dương Phật pháp, đã thỉnh không ít người làm công tác dịch kinh điển từ tiếng Hán sang tiếng Anh, phiên dịch rất nhiều. Tôi ở Nữ Ước, lão nhân gia bảo tôi: “Những bản dịch ấy chẳng thể xuất bản, nguyên nhân ở chỗ nào?” Người phiên dịch tiếng Hán lẫn tiếng Anh đều thông thạo, nhưng thiếu sự tu dưỡng khá nơi Phật pháp, chỉ dựa theo mặt chữ để dịch, nên ý nghĩa chẳng đúng! Đây là một nan đề rất lớn! Do đó, tại dịch trường xưa kia, vì sao có khá nhiều người tham gia? Mọi người cùng nhau nghiên cứu, thảo luận; mỗi chữ, mỗi câu đều phải cân nhắc. Nếu dùng phương pháp phiên dịch tập thể như thời cô, vấn đề này có thể giải quyết. Hiện thời, dịch kinh do cá nhân thực hiện, mỗi cá nhân có thành kiến của chính mình. Đó là điều then chốt khiến cho bản dịch chẳng thể lưu thông khắp nơi! [Bản dịch] đã được đại chúng nghiên cứu, thảo luận, sẽ là khách quan, sai lầm được giảm thiểu đến mức độ thấp nhất.

Đối với vấn đề này, tôi nêu ra một ý kiến nho nhỏ cùng Trầm lão cư sĩ: Nếu lại có cơ hội phiên dịch, thí dụ như quý vị dịch kinh Kim Cang, quý vị nhất định phải thăm dò, hiện tại trên thế giới, bất cứ nơi nào thuộc quốc gia nào, hễ có vị pháp sư đại đức nào thật sự nghiên cứu, tu học kinh Kim Cang, hãy mời vị ấy đến giảng. Tất cả các nhân viên tham dự dịch kinh đều đến nghe, nghe vị ấy giảng cặn kẽ. Người phiên dịch dụng tâm để nghe, hễ có câu hỏi nào, bèn thưa hỏi, cốt sao đối với ý nghĩa trong

di cư sang Mỹ. Khi đến Mỹ, toàn bộ tài sản tích lũy trước đó đã bị tiêu mất trong thời chiến tranh Quốc Cộng tại Hoa Lục, cả gia đình phải sống chen chúc trong một căn apartment nhỏ hẹp. Không nản lòng, cụ mày mò tìm cách chế tạo tủ kem và các máy móc làm kem. Sau đó, thành lập công ty Tín Dụng Đại Tây Dương, thành công ký kết thương vụ thuyền vận tải với Thổ Nhĩ Kỳ, bắt đầu kinh doanh ngành vận chuyển. Nhận lời mời của Roger Kyes (phó tổng giám đốc hãng General Motors thời ấy), cụ cùng với bạn hữu thành lập công ty vận chuyển, thành công ký kết thương vụ chuyên chuyển dầu cho Đài Loan. Cụ thành lập liên tiếp nhiều công ty, nổi tiếng nhất là công ty vận chuyển GATC của Hoa Kỳ, trở thành nhà đại tư bản. Tuy rất thành công trong kinh doanh, kể từ năm 1960, cụ vẫn dành nhiều thời gian để vận động và xúc tiến thành lập Mỹ Quốc Phật Giáo Hội, Thế Giới Tôn Giáo Nghiên Cứu Viện, và Dịch Kinh Viện. Năm 1965, cụ và vợ cùng đứng tên mua đứt một tòa cao ốc lớn ở Nữ Ước, quyên tặng cho hội Phật giáo Mỹ Quốc để tạo lập chùa Đại Trang Nghiêm. Trước đó, ba vị pháp sư Nhân Tuấn, Thánh Nghiêm và Mẫn Trí đã xướng suất ý tưởng lập tự viện tại Nữ Ước, nhưng mãi cho đến khi được vợ chồng cụ quyên tặng tòa cao ốc, xúc tiến các thủ tục pháp lý, cũng như bảo trợ tài chánh, chùa Đại Trang Nghiêm mới xây dựng thành công. Cụ đã tiên phong trong việc computer hóa các tài liệu kinh điển Phật giáo, cũng như dùng CD để bảo tồn hình chụp các văn bản quý. Cụ đã hợp tác với pháp sư Ấn Thuận thành lập Dịch Kinh Viện tại Phước Nghiêm Tinh Xá, dịch kinh Đại Bảo Tích sang tiếng Anh và xuất bản tại Nữ Ước.

kinh thấy đều lý giải thông suốt, chẳng có mảy may chướng ngại nào. Sau đấy, chọn ra mấy người dịch nháp, viết lại bản dịch của họ. Sau đấy, lại dùng bản dịch nháp để các nhân viên tham gia dịch kinh nghiên cứu, thảo luận, cũng giống như xưa kia, từng chữ, từng câu [đều được cân nhắc kỹ lưỡng], khiến cho văn lẫn nghĩa đều có thể đạt tới mức độ rất chính xác, chẳng đến nỗi hiểu lầm. Phiên dịch như vậy, tôi tin tưởng là lưu thông ở phương Tây sẽ chẳng thành vấn đề.

Dịch kinh tuyệt đối chẳng phải là một người có thể làm được, tuyệt đối chẳng phải là một hai người, hoặc dăm ba người mà có thể làm được, chẳng được! Vẫn phải là như trước kia, dịch trường gồm mấy trăm người. Đó là [cách thực hiện] cao minh nhất! Do vậy, người Hoa có phước báo lắm! Phương pháp dịch kinh hết sức nghiêm cẩn. Những người tham dự cũng đều là bậc có đạo đức, có học vấn, đối với văn tự của hai nước và Phật pháp đều có sự tu dưỡng khá. Kiến lập dịch trường như vậy, dịch kinh diễn từ tiếng Phạn sang tiếng Hán, sẽ phiên dịch thật sự tốt đẹp.

Trước kia, tiên sinh Phương Đông Mỹ có lần thảo luận với tôi về chuyện phiên dịch kinh luận, chúng tôi có đề cập một hiện tượng rất kỳ quái. Kinh điển từ Ấn Độ bằng tiếng Phạn truyền sang Trung Hoa với một số lượng lớn, sau khi được dịch thành tiếng Hán, nguyên văn đã đi đâu cả rồi? Kinh điển tiếng Phạn nhiều dường ấy, nghiêm nhiên chẳng bảo lưu, gần như bị thất truyền tại Trung Hoa. Phương tiên sinh có một phỏng đoán, lời phỏng đoán của cụ cũng rất có lý. Cụ nói: *“Người Hoa hết sức tự hào, cho rằng: Kinh Phật do chúng ta phiên dịch, không chỉ là bảo tồn viên mãn ý nghĩa, chẳng đánh mất ý nghĩa gốc. Xét theo văn tự, lại còn bóng bẩy, đẹp đẽ hơn [bản gốc bằng] tiếng Phạn. Tiếng Hán có thể thay thế trực tiếp tiếng Phạn; chẳng cần đến kinh điển tiếng Phạn nữa”*. Đó là kiến giải của Phương tiên sinh, chúng tôi nghe cụ nói cũng cảm thấy hết sức có lý. Xác thực là kinh điển tiếng Hán đã được phiên dịch tốt đẹp.

“Nhân đề” (人題) là [tên của] người chủ trì dịch trường. Dịch trường lần này là do tôn giả Cầu Na Bạt Đà La làm chủ tịch dịch trường. *“Tống”* (宋) là triều đại. Triều đại Tống này thuộc thời Nam Bắc Triều, tức các triều đại Tống, Tề, Lương, Trần. Lưu Dụ² kiến lập chánh quyền, xưng là Tống, thủ đô là Nam Kinh hiện thời, niên đại của vương triều này từ năm 420 cho đến 479 Công Nguyên. Nguyên Gia (元嘉) là niên hiệu. *“Thiên Trúc”* là Ấn Độ, là quê hương của pháp sư. *“Tam Tạng”* là học vị

² Ở đây, trong nguyên bản, người ghi lại lời giảng đã chép sai chỗ này! Người sáng lập nhà Lưu Tống là Lưu Dụ (劉裕), không phải là Lưu Dự (劉豫).

của Ngài, Ngài thông đạt Tam Tạng kinh, luật, luận. Vào thời cổ, nếu chẳng phải là Tam Tạng pháp sư, chẳng có tư cách chủ trì dịch trường. Cầu Na Bạt Đà La là tên Ngài.

(Sớ) Tống giả, Nam Bắc triều quốc danh. Nguyên Gia giả, niên hiệu. Thiên Trúc giả, Tây Vực quốc danh. Cầu Na Bạt Đà La, thử vân Công Đức Hiền.

(疏)宋者，南北朝國名。元嘉者，年號。天竺者，西域國名。求那跋陀羅，此云功德賢。

(Sớ: Tống là tên nước thời Nam Bắc Triều. Nguyên Gia là niên hiệu. Thiên Trúc là tên một nước ở Tây Vực. Cầu Na Bạt Đà La cõi này dịch là Công Đức Hiền).

Cầu Na Bạt Đà La (Gunabhadra)³ là dịch âm tiếng Phạn, dịch sang tiếng Hán là Công Đức Hiền, tên Ngài bao hàm ý nghĩa này.

(Sao) Tống ngôn Nam Bắc giả, thời phương Nam Bắc phân vương.

(鈔)宋言南北者，時方南北分王。

(Sao: Đối với nhà Tống mà nói là Nam Bắc, vì thời điểm và nơi chốn khi ấy nhằm đúng thời kỳ đất nước chia thành các vương triều Nam và Bắc khác nhau).

³ Cầu Na Bạt Đà La (394-468) là một vị pháp sư Đại Thừa xuất thân từ vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha). Sư thuộc dòng Bà La Môn, do đọc Tạng A Tỳ Đàm Tâm Luận bèn quy y Phật pháp. Ngài tinh thông giáo nghĩa Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Do Ngài hoằng dương Đại Thừa, nên còn có mỹ hiệu là Ma Ha Diễn (Đại Thừa). Ngài đã từng sang tận Tích Lan để học pháp. Ngài đến Trung Hoa năm 435 cùng với pháp sư Cầu Na Bạt Ma (Gunavarma). Cả hai vị đều được Tống Văn Đế (Lưu Nghĩa Long) dùng lễ quốc sư đối đãi. Ngài dịch rất nhiều bản kinh, trong đó nổi tiếng nhất là kinh Lăng Già, và do vậy, Ngài được tôn xưng là thi tổ của những vị giảng sư về kinh Lăng Già. Tổ Bồ Đề Đạt Ma là học trò của Ngài. Ngoài kinh Lăng Già, một bộ kinh khác do Ngài dịch đặc biệt được người học Giáo tại Trung Hoa hâm mộ, nghiên cứu và chú sớ khá nhiều là bộ Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh.

Thời đó là chính là thời đại Nam Bắc Triều⁴ nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa, nhằm thời đại Ngũ Hồ Loạn Hoa.

(Sao) *Tổng vương Giang Nam, vị Lưu Tống dã.*

(鈔) 宋王江南，謂劉宋也。

(Sao: Nhà Tống làm vua ở Giang Nam, gọi là Lưu Tống).

“Vương” có nghĩa là thống trị, nghĩa là triều đại ấy thống trị vùng Giang Nam⁵. Triều đại Tống do Lưu Dự⁶ sáng lập, truyền được tất cả tám đời, tổng cộng là năm mươi chín năm.

⁴ Nam Bắc Triều là thời kỳ lịch sử phức tạp nhất trong lịch sử Trung Hoa kéo dài từ năm 420 đến năm 589, kể từ khi Lưu Dự soán ngôi nhà Đông Tấn, lập ra nhà Tống, cho đến khi nhà Tùy diệt nhà Trần của Nam Triều vào năm 589. Do Trung Hoa lúc ấy bị chia thành hai triều đại song song giữa hai miền Nam và Bắc nên gọi là Nam Bắc Triều. Nam Triều bao gồm bốn triều đại Tống (do Lưu Dự sáng lập), Tề (do Tiêu Đạo Thành sáng lập), Lương (do Tiêu Diễn sáng lập), Trần (do Trần Bá Tiên sáng lập) nối tiếp nhau. Bắc Triều bao gồm Bắc Ngụy (do Thác Bạt Khuê sáng lập, còn gọi là nhà Nguyên Ngụy), Đông Ngụy (do Nguyên Thiện Kiến (chắt của Thác Bạt Khuê) sáng lập. Thật ra, nhà vua là con rối trong tay quyền thần Cao Hoan), Tây Ngụy (do Nguyên Bảo Cự sáng lập, thật ra cũng là một con rối khác do quyền thần Vũ Văn Thái điều khiển. Cả hai nhà Ngụy này đều do Bắc Ngụy tách ra), Bắc Tề (do Cao Dương sáng lập) và Bắc Châu (do Vũ Văn Giác sáng lập) lần lượt cai trị miền Hoa Bắc. Nói cách khác, Tề và Châu chính là hai nước Đông Ngụy và Tây Ngụy bị quyền thần soán vị rồi đổi tên. Thật ra, Ngũ Hồ Loạn Hoa là giai đoạn trước thời kỳ này, khi các dân tộc ngoài biên cương vào Trung Hoa sáng lập ra mười sáu nước lớn nhỏ, Sử gọi chung là thời Ngũ Hồ Thập Lục Quốc. Trong các triều đại thời Nam Bắc Triều, các dòng họ Thác Bạt (đến đời vua Ngụy Hiến Văn Đế (Thác Bạt Hoàn) bèn đổi họ Thác Bạt thành Nguyên), Vũ Văn, và Cao đều thuộc sắc tộc Tiên Ty.

⁵ Giang Nam là từ ngữ chỉ chung miền Nam Trung Hoa kể từ bờ Nam của Trường Giang (sông Dương Tử), đôi khi còn được gọi không chính xác là Mân Việt (tuy Mân Việt chỉ là một phần của Giang Nam). Nói chung, từ ngữ Giang Nam chỉ các tỉnh Nam Trung Hoa, chủ yếu là phần lãnh thổ thuộc trung và hạ lưu Trường Giang, bao gồm phía Nam tỉnh Giang Tô, Chiết Giang, phía Nam tỉnh An Huy, Giang Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, Phước Kiến, không kể các tỉnh Vân Nam, Quảng Đông và Quảng Tây. Hiểu theo nghĩa rất hẹp, Giang Nam chỉ bao gồm phía Nam tỉnh Giang Tô, phía Bắc Chiết Giang và phía Nam sông Hoàn, tức là vùng lưu vực sử dụng tiếng Ngô, bao gồm Tô Châu, Thường Châu, Tùng Giang, Gia Hưng, Hồ Châu, Hàng Châu, Thiệu Hưng, Ninh Ba, Huy Châu v.v... Trong thời Nam Bắc Triều, lãnh thổ nhà Lưu Tống rộng nhất, phía Bắc đến tận bờ Nam của Hoàng Hà, phía Tây đến rặng Tuyết Sơn của Tứ Xuyên, phía Nam bao gồm Quảng Đông, Vân Nam, Quảng Tây, Bắc Bộ Việt Nam (đến tận ranh giới nước Lâm Ấp).

⁶ Lưu Dự (363-422), tự là Đức Dư, biệt danh Đức Hưng, tiểu tự là Ký Nô, người huyện Bành Thành. Để tăng oai thế, ông tự xưng là cháu đời thứ hai mươi hai của Sở Vương

(Sao) Nguyên Gia giả, Văn Đế Nguyên Gia mạt niên dã.

(鈔)元嘉者，文帝元嘉末年也。

(Sao: Nguyên Gia: Nói tới những năm cuối trong niên hiệu Nguyên Gia thời Văn Đế).

Văn Đế⁷ là vua đời thứ hai của nhà Lưu Tống. Trong vương triều ấy, Văn Đế là nhà cai trị sáng suốt nhất, xã hội cũng hết sức an định. Cả triều đại chỉ tồn tại năm mươi chín năm, Văn Đế làm hoàng đế tới ba mươi năm.

(Sao) Thiên Trúc, nhất vân Thân Độc.

(鈔)天竺，一云身毒。

(Sao: Thiên Trúc còn gọi là Thân Độc).

“Thân Độc”⁸ nay nói là Ấn Độ, âm đọc cũng rất tương cận, đều là phiên âm.

(Sao) Hữu Ngũ Thiên Trúc, giai Tây Vực dã.

(Lưu Giao, em ruột Hán Cao Tổ Lưu Bang). Tuy gia cảnh bần hàn, học thức rất kém, chỉ biết đọc nháp nhem vài chữ, nhưng Lưu Dụ là người thông minh, quả quyết. Ông đầu quân dưới trướng của tướng Tôn Vô Chung, lập nhiều công lao, dễ dàng chiếm được lòng tin cậy của tướng nhà Tấn là Lưu Kính Tuyên, lần lượt thăng tiến rất nhanh. Cuối cùng trở thành quyền thần của nhà Đông Tấn, nhất là khi giúp vua Tấn diệt phản thần Hoàn Huyền. Do tham vọng, ông tìm cách giết chết Tấn An Đế (Tư Mã Đức Tông), đưa em trai Tấn An Đế (Tư Mã Đức Văn) lên ngôi, tức Tấn Cung Đế, để dễ bề khống chế. Cuối cùng, năm 420, ông ép Cung Đế nhường ngôi cho mình làm hoàng đế, đổi quốc hiệu là Tống, đặt niên hiệu là Vĩnh Sơ, nhưng Lưu Dụ chỉ làm vua được hai năm thì mất.

⁷ Tống Văn Đế (407-453) làm vua từ năm 424 đến năm 453, tên thật là Lưu Nghĩa Long, tên hồi bé là Xa Nhi, là con trai thứ ba của Tống Vũ Đế (Lưu Dụ). Ông được tôn lên làm vua sau khi Tống Thiếu Đế (Lưu Nghĩa Phù, con trưởng của Lưu Dụ) bị bá quan phế truất.

⁸ Thân Độc là phiên âm của Sindhu (tức sông Indus hiện thời); đó là tên cổ bằng tiếng Phạn của Ấn Độ. Do thời cổ, chữ Độc và Trúc đọc gần giống nhau, nên thường viết trại chữ Thân Độc thành Thiên Trúc. Cổ thư đôi khi phiên âm chữ này thành Hiền Đâu, Quyên Đốc, hoặc Kiền Đốc do mô phỏng chữ Hindu là cách đọc trại âm chữ Sindhu thành Hinduś của người Ba Tư. Tới khi người Hy Lạp xâm chiếm Ấn Độ, họ lại đọc trại chữ Hindu lần nữa thành chữ Indos, và cư dân bản xứ cũng chấp nhận cách gọi này. Từ đó mới hình thành tên gọi India khi người Anh biến Ấn Độ thành thuộc địa.

(鈔)有五天竺，皆西域也。

(Sao: Có năm xứ Thiên Trúc đều thuộc về Tây Vực).

Thời đó, [cổ nhân nói Ấn Độ] ở phía Tây Trung Hoa, nay chúng ta biết Ấn Độ nằm ở phía Tây Nam Trung Hoa. Vì sao nói là phương Tây? Vì giao thông thuở đó đều là theo phương Tây mà đi, sau khi đã đến Thông Lĩnh⁹ bèn đi theo phương Nam, sẽ đến được Ấn Độ. Tây Vực (西域) thuở ấy chính làm một giải Tân Cương¹⁰ và A Phú Hãn (Afghanistan) hiện thời.

(Sao) **Bạt Đà bác thông Tam Tạng, vu chuyên Đại Thừa, hiệu Ma Ha Diễn.**

(鈔)跋陀博通三藏，尤專大乘，號摩訶衍。

(Sao: Ngài Cầu Na Bạt Đà La thông hiểu rộng rãi Tam Tạng, nhất là chuyên tinh Đại Thừa, có hiệu là Ma Ha Diễn).

Đây là nói “*đức học*” (đức hạnh và học vấn) của vị pháp sư này. “*Đức*” (德) là sự tu trì của Ngài, “*học*” (學) là Ngài có một nền học thức hết sức uyên bác. Tam Tạng kinh điển đều thông đạt. Đối với Đại Thừa,

⁹ Thông Lĩnh chính là vùng cao nguyên thuộc bồn địa Pamir. Đây là một nơi bắt buộc phải đi qua khi từ Trung Hoa sang Ấn Độ vào thời cổ. Theo cổ thư, do vùng cao nguyên này trồng nhiều hành nên gọi là Thông Lĩnh (蔥嶺: rừng củ hành). Pamir là vùng núi phát xuất sơn mạch chính của nhiều dãy núi nổi tiếng tại châu Á như Hy Mã Lạp Sơn, Hưng Đô Khố Thập Sơn (Hindu Kush), Thiên Sơn, Côn Luân Sơn, Khách Lạt Côn Luân Sơn (Karakoram) v.v... nên được gọi là “*xương sống của châu Á*” hoặc “*mái nhà thế giới*”. Vùng này hiện thời chủ yếu thuộc tỉnh Gorno Badakhshan của nước Tajikistan (Cộng hòa Tojikiston, còn phiên âm là Tháp Cát Khắc Tư Thân), một phần thuộc về nước Kyrgyzstan (Cát Nhĩ Cát Tư), A Phú Hãn, và một phần thuộc vùng Tân Cương của Trung Hoa.

¹⁰ Tân Cương có tên gọi chính thức hiện thời là Tân Cương Duy Ngô Nhĩ Tự Trị Khu (Xinjiang Uyghur Autonomous Region), bao gồm toàn bộ vùng đất gọi là East Turkestan (Đông Đột Quyết) thời cổ. Đây là một tỉnh nằm ở phía Tây Bắc Trung Hoa, thủ phủ là Ô Lỗ Mộc Tề (Ürümqi), có diện tích chiếm đến một phần sáu lãnh thổ Trung Hoa. Tỉnh này chính là địa bàn của nhiều vương triều cổ, thường gọi chung là Tây Vực, như Nhục Chi, Lâu Lan (Nhu Nhiên, Thiện Thiện), Nhục Khương, Ô Xá, Tây Da, Tử Hợp, Tiểu Uyển, Tinh Tuyết, Thả Mạt, Vu Điền, Nhung Lô, Cừ Lặc, Quy Tư, Sớ Lặc, Úy Đầu, Cao Xương v.v... Tên gọi Tân Cương được đặt ra khi vua Càn Long sai tướng dẹp tan các cuộc nổi dậy của dân Hồi và Mông Cổ, sát nhập vùng đất này vào bản đồ của đế quốc Đại Thanh. Chính quyền Hoa Lục gọi vùng này là Duy Ngô Nhĩ Tự Trị Khu vì người Uighur (Duy Ngô Nhĩ) chiếm đa số ở vùng này.

Ngài có bản lãnh đặc biệt sâu xa. “*Ma Ha Diễn*” (Mahāyāna) là tiếng Phạn, dịch sang tiếng Hán là Đại Thừa.

(Sao) Thần dị phi nhất, bị tải truyện ký, khủng phồn bất tự.

(鈔)神異非一，備載傳記，恐繁不敘。

(Sao: Sự thần dị của Ngài chẳng phải chỉ có một, có chép đầy đủ trong truyện ký, do sợ rườm rà nên chẳng thuật).

Trong Cao Tăng Truyện có truyện ký của Ngài. Ở đây, chẳng rườm lời! “*Thần dị phi nhất*”: Ngài có thần thông, người hiện thời gọi là “công năng đặc dị”. Trong Thần Tăng Truyện, cũng có truyện ký của Ngài. Tại Trung Hoa, từ bộ Cao Tăng Truyện, đối với những vị có biểu hiện thần thông rõ rệt, người đời sau bèn gom [truyện ký của] những vị ấy vào một chỗ, [soạn thành sách] gọi là Thần Tăng Truyện.

(Sao) Nhất bản Đà hạ vô La tự.

(鈔)一本陀下無羅字。

(Sao: Có bản [chép tên người dịch chú Vãng Sanh] sau chữ Đà chẳng có chữ La).

[Tức là] Cầu Na Bạt Đà. Chú Vãng Sanh có hai phiên bản, có bản ghi là do ngài Cầu Na Bạt Đà La phiên dịch, bản kia ghi là ngài Cầu Na Bạt Đà phiên dịch. Rốt cuộc là vị nào? Chẳng biết rõ. Vì sao? Hai vị ấy sống cùng một thời đại. Rốt cuộc là vị nào chủ trì dịch trường này, rất khó khảo cứu để đoán định.

(Sao) Hoặc nghi thị Cầu Na Bạt Ma, dĩ nhị sư đồng thời cố, vị thâm hà sở dịch dã!

(鈔)或疑是求那跋摩，以二師同時故，未審何所譯也。

(Sao: Có người nghi là ngài Cầu Na Bạt Ma¹¹, do hai vị sống đồng thời, chưa thể thâm định là do vị nào dịch).

¹¹ Ngài Cầu Na Bạt Ma (Gunavarman, 367-431), Hán dịch là Công Đức Khải, là người xứ Kế Tân, thuộc dòng dõi hoàng tộc, thông minh, mẫn tiệp. Năm mười bốn tuổi, Sư đã nổi danh tài hoa xuất chúng, nhưng đức hạnh hết sức nghiêm cẩn. Từ bé, mẹ của Sư thích ăn thịt rừng, Sư can gián: “Phàm những thứ có sanh mạng, không loài nào chẳng ham sống. Tàn hại sanh mạng không phải là phẩm đức của người có lòng nhân”. Bà mẹ tức giận, quát: “Nếu đắc tội với thần linh, tao sẽ chịu tội thay cho mày!” Sư nín

“*Thẩm*” (審) là thẩm định, [“*vị thẩm*” là] chẳng có cách nào xác định là vị nào. Hai vị đều là cao tăng từ Ấn Độ đến Trung Hoa hoằng pháp trong thuở ấy. Đây là giới thiệu người phiên dịch.

Dưới đây là chánh văn của chú Vãng Sanh. Chú Vãng Sanh có tất cả mười bốn câu. Mỗi vị đồng tu đều niệm chú rất thuộc, nhưng niệm như thế nào để tương ứng, đó là một vấn đề! Chú chẳng thể dịch nghĩa, vì đó là mật ngữ của đức Phật, [cũng có những bài chú] có thể dịch nghĩa, chẳng phải là hoàn toàn không có ý nghĩa. Chẳng dịch, cứ dùng tâm cung kính để thọ trì, dễ dàng đạt được lợi ích. Vì những phương pháp được sử dụng để tu học trong Phật pháp, không gì chẳng nhằm xóa sạch vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, [hễ phân biệt, vọng tưởng, chấp trước xóa sạch thì] mục đích đã đạt được. Chẳng có ý nghĩa, vậy thì quý vị chẳng dấy vọng tưởng, cứ thật thà niệm! Dễ nhiếp tâm, dễ nhập Định. Nếu có ý nghĩa, người ấy (người niệm chú) vừa niệm vừa dấy vọng tưởng; đâm ra, chẳng dễ gì nhập Định!

Đối với sự tu hành, cổ nhân bảo: “*Niệm kinh chẳng bằng niệm chú*”, vì sao? Kinh có ý nghĩa, vừa niệm, vừa dấy vọng tưởng, chẳng bằng niệm chú! Chú chẳng có ý nghĩa. Chú chẳng có ý nghĩa thì niệm càng dài càng tốt! Như chú Vãng Sanh chẳng sánh bằng chú Đại Bi, chú Đại Bi chẳng

lặng. Một hôm, do chiêm nấu, dầu văng lên tay, Sư bị bỏng, bèn bảo mẹ: “Mẹ hãy thay con chịu đựng nỗi đau khổ này”, bà mẹ nạt: “Đau khổ trên thân mày, tao chịu thay sao được?” Sư bèn đáp: “Nỗi khổ nhỏ trước mắt mà còn chẳng chịu thay được, huống hồ nỗi khổ trong tam đồ?” Bà mẹ nghe nói, giật mình, tỉnh ngộ, từ đó thôi sát sanh. Năm hai mươi tuổi, Sư xuất gia, thọ giới, tinh thông chín bộ kinh, đặc biệt là Tứ A Hàm. Sư chuộng Luật, tinh tường luật điển, đồng thời tinh thông Thiền pháp. Năm Sư ba mươi tuổi, quốc vương qua đời, không có người kế tự, quần thần suy cử Sư lên ngôi. Ba lượt thỉnh cầu Sư đều từ chối. Để khỏi bị ép lên ngôi, Sư trốn sang nước Sư Tử, hoằng dương Phật pháp nơi đó. Sau đấy, Sư lại sang Java hoằng pháp, được quốc vương nước ấy sùng mộ. Khi vua đánh trận bị thương, Sư tụng chú vào nước sai người đem rửa vết thương, thương tích bèn lành. Sau đó, Sư đáp ứng lời thỉnh cầu đi truyền pháp các nơi, ngồi thuyền của thương nhân Trúc Nan Đề, thuận gió đến Quảng Châu. Tổng Văn Đế nghe tin, cấp tốc sai người thỉnh Sư lên Kiến Khang (Nam Kinh). Trên đường, đi qua núi Hổ Thị, thấy hình thế giống núi Kỳ Xà Quật, Sư bèn xin vua đổi tên núi thành Linh Thử Sơn, lập chùa tại đó. Khi Sư trụ nơi đó, lập Thiền Thất cách chùa chính mấy dặm. Gõ chuông tại chùa chính, trong Thiền Thất chẳng thể nghe tiếng, nhưng hễ gõ chuông đều thấy Sư đến. Có lần mưa giông dữ dội, Sư đến mà thân mình chẳng ướt chút nào. Có lần đường sá lầy lội, thảo hài của Sư vẫn chẳng nhuốm bẩn chút nào. Ngài dịch các bộ kinh luận như Bồ Tát Thiện Giới, Tạp Tâm Kinh, Tứ Phần Yết Ma, Ưu Bà Tắc Ngũ Giới Luận Lược, Ưu Bà Tắc Nhị Thập Nhị Giới v.v... cũng như giảng giải kinh Pháp Hoa và phẩm Thập Địa của kinh Hoa Nghiêm.

sánh bằng chú Lăng Nghiêm. Chú dài, quý vị chẳng thể niệm sai; từng câu, từng chữ đều chẳng thể niệm sai. Khi niệm, chẳng có vọng tưởng, chẳng có tạp niệm; đây là công đức. Lâu ngày chầy tháng, tâm quý vị sẽ dần dần định, dần dần đạt tới thanh tịnh. Dùng phương pháp này để đạt tới mục tiêu tâm địa thanh tịnh, có ý nghĩa như thế đó. Lại nói: “*Niệm chú chẳng bằng niệm Phật*”, đúng như vậy đây! Công đức của Phật hiệu chẳng thể nghĩ bàn!

Rốt cuộc niệm loại nào mới là tốt? Những điều cổ nhân đã nói chính là nguyên tắc, chẳng thể bao gồm căn tánh của hết thảy chúng sanh. Có những người đọc kinh bèn dễ nhiếp tâm hơn. Có người niệm chú dễ nhiếp tâm hơn. Có những người niệm Phật hiệu bèn dễ nhiếp tâm. Căn tánh của mỗi người khác nhau! Bản thân chúng ta chọn lựa pháp môn nào, tự mình nhất định phải biết căn tánh của chính mình. Nếu không biết, có thể thí nghiệm đọc kinh, đọc chú, hay niệm Phật một giai đoạn, dùng thời gian đôi ba tháng để thí nghiệm sẽ biết ngay. Phương pháp nào dễ nhiếp tâm, cũng như dễ thâm hồi cái tâm, thì phương pháp ấy đối với chính mình có hiệu quả, có lợi ích, có thể kiên trì dùng phương pháp ấy. Một mục sử dụng cho đến khi chính mình thật sự đạt tới mức tâm địa thanh tịnh.

Tâm thanh tịnh hiện tiền chính là tam-muội hiện tiền. Tam-muội (Samādhi) là tiếng Phạn, dịch sang tiếng Hán là Chánh Thọ (正受), nghĩa là sự hưởng thụ chánh đáng. Sự hưởng thụ chánh đáng chính là sự hưởng thụ khỏe khoắn, thanh tịnh, tự tại. Đó là niềm vui thật sự! Đạt đến mức tâm địa thanh tịnh, tự tại, tự nhiên sanh khởi trí huệ. Đó gọi là “*do Giới sanh Định, do Định khai Huệ*”. Tâm thanh tịnh là Định. Tôi dựa theo lời giải thích của cổ đức để giới thiệu đại lược ý nghĩa của bài chú này cùng quý vị.

(Kinh) Nam-mô.

(經) 南無。

(Kinh: Namo).

“*Nam-mô*” có nghĩa là cung kính, lễ kính, quy y, quy mạng. Âm đọc cổ của chữ Nam-mô là Nã-ma¹².

¹² Đây chỉ là diễn tả ý nghĩa ‘phải đọc chữ “南無” thành Nam-mô’, chứ không phải nhìn vào mặt chữ rồi đọc theo âm Quan Thoại hiện thời thành Nán-wú (tức Nam-vô). Chữ “*Nã Ma*” (拿摩) có âm đọc là Ná-mó gần giống chữ Nam-mô. Do nhìn theo mặt

(Kinh) A di đa bà dạ.

(經)阿彌多婆夜。

(Kinh: Amitābhāya).

“A di đa bà dạ” là A Di Đà Phật.

(Kinh) Đát tha già đa dạ.

(經)哆他伽多夜。

(Kinh: Tathāgatāya).

Câu này dịch là Như Lai. Nói gộp lại sẽ là “*quy y A Di Đà Như Lai*”. “A di đa bà dạ” dịch sang tiếng Hán là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang. Trên thực tế, “vô lượng” bao gồm hết cả các thứ vô lượng.

(Kinh) Đát địa dạ tha.

(經)哆地夜他。

(Kinh: Tadyathā).

Trong rất nhiều bài chú có câu “*đát điệt tha*” (怛經他), hoàn toàn giống như câu này. Âm tiếng Phạn như nhau, phiên âm khác nhau. “*Đát địa dạ tha*” dịch sang tiếng Hán sẽ là “*tức thuyết chú viết*” (liền nói chú rằng). Vì thế, những câu trước đó là Phật hiệu, từ câu thứ tư cho đến câu mười bốn mới là chú ngữ.

(Kinh) A di rị đô bà tỳ.

(經)阿彌唎都婆毗。

(Kinh: Amṛtod-bhave).

“A di rị đô” (Amṛtod) là vô lượng, “bà tỳ” (bhave) là quang minh. Câu này là danh hiệu Vô Lượng Quang. Danh hiệu của A Di Đà Phật là Vô Lượng Quang.

(Kinh) A di rị đát.

chữ, có người đã giải thích quàng xiên “nam-vô A Di Đà Phật” là nước Nam không có Phật A Di Đà!

(經)阿彌唎哆。

(*Kinh: Amṛta*).

Có nghĩa là vô lượng.

(*Kinh*) *Tất đām bà tỳ*.

(經)悉耽婆毗。

(*Kinh: Siddham bhavē*).

“*Tất đām*” (Siddham) dịch sang tiếng Hán là Nhất Thiết Nghĩa Thành (一切義成). “*Nghĩa*” (義) là nghĩa lý, “*thành*” (成) là thành tựu, [tức là] hết thấy nghĩa lý thành tựu viên mãn. “*Bà tỳ*” có nghĩa là quang minh. Có thể thấy những chú ngữ này đều nhằm tán thán vô lượng quang thọ của A Di Đà Phật, hết thấy đều vô lượng, đều có ý nghĩa này.

(*Kinh*) *A di rị đá*.

(經)阿彌唎哆。

(*Kinh: Amṛta*).

Có cùng ý nghĩa như trong câu trước, đều là ca ngợi Vô Lượng Thọ Phật.

(*Kinh*) *Tỳ ca lan đế*.

(經)毗迦蘭帝。

(*Kinh: Vikrānte*).

Câu này bao hàm nhiều nghĩa, nghĩa thứ nhất là “*vô ngại hành*”. Phật và các vị đại Bồ Tát độ hết thấy chúng sanh trong mười pháp giới, giống như kinh Hoa Nghiêm đã nói “*Lý Sự vô ngại, Sự Sự vô ngại*”, chứa đựng ý nghĩa này. Nó có ý nghĩa “*phương tiện*”, phương tiện thiện xảo, phổ độ chúng sanh.

(*Kinh*) *A di rị đá*.

(經)阿彌唎哆。

(*Kinh: Amṛta*).

Vô lượng.

(Kinh) Tỳ ca lan đa.

(經)毗迦蘭多。

(Kinh: Vikrānta).

Có ý nghĩa “*Chân Như bất thoái*”. Hết thấy chúng sanh hễ sanh về thế giới Tây Phương bèn viên chứng ba món Bất Thoái, có ý nghĩa này.

(Kinh) Già di nị.

(經)迦彌膩。

(Kinh: Gāmine).

“*Già di nị*” (Gāmine) là thế giới Cực Lạc, là Di Đà Tịnh Độ, là cõi An Dưỡng.

(Kinh) Già già na.

(經)伽伽那。

(Kinh: Gagana).

“*Già già na*” là tỷ dụ, là tán thán, có ý nghĩa là hư không, hoặc như chúng ta nói là thiên giới, hoặc thiên đạo trong lục đạo, cao cao tại thượng, rộng lớn vô biên. Có ý nghĩa ấy.

(Kinh) Chỉ đa ca lệ.

(經)枳多迦隸。

(Kinh: Kīrta-kare).

Câu này cũng bao hàm nhiều nghĩa, có ý nghĩa “*đế vãng*” (諦往). “*Đế*” (諦) là chân thật, chỉ rõ hết thấy chúng sanh cầu sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới, đó là chân thật nhất. “*Đế*” là đế thật (諦實), [tức là] chân thật, [“*đế vãng*” là] đi theo con đường ấy sẽ chân thật. Trong hội Hoa Nghiêm, Văn Thù và Phổ Hiền đều phát nguyện cầu sanh Tịnh Độ. Còn có một ý nghĩa là “*nguyện khứ*” (nguyện đi [về cõi Cực Lạc]), hết sức hoan hỷ mong cầu vãng sanh.

(Kinh) Sa bà ha.

(經)娑婆訶。

(Kinh: Svāhā).

Cuối tất cả hết thấy các bài chú đều có câu này, dịch sang tiếng Hán là “viên mãn nhanh chóng”, mang ý nghĩa chúc nguyện, hy vọng nguyện của chúng ta sớm có ngày thành tựu, sớm có ngày viên mãn. Đối với mười bốn câu, cổ đại đức đã nói đại ý của chú ngữ. Ý nghĩa ấy, quý vị liễu giải thì rất tốt, chẳng liễu giải cũng không sao. Chẳng liễu giải thì cứ thật thà niệm. Nếu liễu giải, chúng ta niệm chú này có thể tùy văn nhập quán, niệm đến câu nào, cảnh giới ấy bèn có thể hiện tiền. Hai hàng kế đó thuộc về kinh, đây là kinh văn thuộc thể loại trường hàng, nói rõ năm loại lợi ích do trì chú.

(Kinh) Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân.

(經)若有善男子。善女人。

(Kinh: Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân).

Trong kinh điển Đại Thừa, hề khai thị cho chúng ta, đức Phật đều nói “*thiện nam tử, thiện nữ nhân*”. Vì sao? Rốt cuộc, trì chú có thể đạt được năm thứ lợi ích hay không, then chốt ở ngay chữ Thiện này! Trì chú, có người thật sự chiếu theo điều được nói trong kinh điển này, niệm chú Vãng Sanh ba mươi vạn lần, chẳng có hiệu quả! Người ấy hãy suy nghĩ: Đức Phật nói “*thiện nam tử, thiện nữ nhân*” niệm ba mươi vạn lần mới hữu hiệu! Chúng ta có phải là thiện nam tử, thiện nữ nhân hay không? Then chốt ở chỗ này. Tiêu chuẩn thiện là ở chỗ nào? Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật nói “*Tịnh nghiệp Tam Phước*”. Cổ đại đức nói Tây Phương Cực Lạc thế giới là Đại Thừa của Đại Thừa, là Nhất Thừa của Nhất Thừa, là pháp môn chí cao vô thượng, tâm chẳng tốt lành thì làm sao có thể vãng sanh cho được? Đối với Tịnh nghiệp Tam Phước, tối thiểu là phải trọn đủ phước thứ nhất, sẽ đời nghiệp vãng sanh, sanh vào cõi Phạm Thánh Đồng Cư. Nếu đối với Tam Phước, một phước cũng chẳng có, chúng ta suốt một đời này niệm Phật siêng tu, chỉ có thể nói là kết một thiện duyên với Tây Phương Cực Lạc thế giới, rất khó vãng sanh ngay trong một đời này. Vì sao? Chẳng phù hợp tiêu chuẩn do đức Phật đã dạy. Tiêu chuẩn ấy chính là “*thiện nam tử, thiện nữ nhân*”.

Điều thiện tối thiểu là “*hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm chẳng giết, tu Thập Thiện nghiệp*”. Nếu như cả bốn câu ấy đều chẳng làm được, quý vị niệm kinh, niệm chú, niệm Phật, sẽ đều là kết duyên với Phật, chứ mong vãng sanh trong một đời này rất khó. Làm được cả bốn câu trong điều thiện thứ nhất, sẽ có phần trong cõi Phạm Thánh

Đồng Cư. Nếu lại có thể làm được điều thiện thứ hai, “*thọ trì Tam Quy, đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi*”, đại khái là cũng có thể có phần trong cõi Phương Tiện Hữu Dư, phẩm vị bèn cao. Nếu có thể ba điều thiện đều đầy đủ, “*phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả*”, thừa cùng chư vị, [sẽ là] thượng thượng phẩm vãng sanh. Có thể thấy chữ này (chữ Thiện) là then chốt, thường là chúng ta sơ sót, khinh thường xem lướt qua. Tới khi niệm mấy trăm lần, mấy chục vạn lần, chẳng có hiệu quả, vẫn trách móc kinh này chẳng linh, cứ trách móc đức Phật nói dối, chẳng đáng tin cậy. Đó là báng Phật, báng Pháp, làm thế nào được nữa! Kẻ đó chẳng tự trách mình, mà chê trách kinh điển, chê trách Phật, Bồ Tát. Nói thật ra, Phật, Bồ Tát đã bảo rõ ràng cùng chúng ta. Chính mình hãy tự ngẫm xem bản thân chúng ta có hội đủ tiêu chuẩn thiện ấy hay không? Các Ngài nói “*thiện nam tử, thiện nữ nhân*”, ta có phần hay không? Điều này quan trọng lắm! Do vậy, chẳng thể không nhấn mạnh tỉ mỉ Tịnh nghiệp Tam Phước, quý vị mới thật sự hiểu rõ. Đối với “*hiếu dưỡng phụ mẫu*”, “*hiếu*” là gì? “*Dưỡng*” như thế nào? Trong ấy là một môn học vắn to tát. Đó là đại căn, đại bản của Phật pháp. Trọn đủ điều kiện như vậy, đó chính là tiêu chuẩn trong Phật môn, người ấy hoàn toàn phù hợp là thiện nam tử, thiện nữ nhân, chọn lựa pháp môn này, dùng phương pháp này để tu.

(Kinh) Năng tụng thử chú giả, A Di Đà Phật thường trụ kỳ đỉnh.

(經)能誦此咒者。阿彌陀佛常住其頂。

(Kinh): Người có thể tụng chú này, A Di Đà Phật thường ở trên đỉnh đầu người ấy).

Đây là lợi ích thứ nhất, A Di Đà Phật thường ở trên đỉnh đầu của quý vị. Đó là được bốn nguyện và oai thần của Phật ngấm ngấm gia trì. Vì Phật ở trên đỉnh đầu, quý vị chẳng thấy, nhưng Ngài thật sự ở trên đỉnh đầu quý vị, thật sự gia hộ, gia trì quý vị. Chư vị phải hiểu: Chúng ta tu Tịnh nghiệp cầu vãng sanh, cơ hội này đúng là khó có, nhất định phải khiến cho chính mình trở thành pháp khí. “*Pháp khí*”, nói theo cách hiện thời, [sẽ là] nhất định phải đầy đủ những điều kiện mà đức Phật đã yêu cầu. Chúng ta thấy đều đầy đủ [những điều kiện ấy] thì mới có tư cách tiếp nhận pháp môn này.

Điều kiện gì vậy? Chính là Tịnh nghiệp Tam Phước. Trong Quán Kinh, đoạn kinh văn này trọng yếu lắm! Phu nhân Vi Đề Hy đích thân trông thấy y báo và chánh báo trang nghiêm của Tây Phương Cực Lạc thế

giới, bèn phát khởi tâm ngưỡng mộ, mong mỏi vô hạn, mong cầu sanh về thế giới Cực Lạc, hướng về Thích Ca Mâu Ni Phật thỉnh giáo: “Tu phương pháp gì để có thể vãng sanh?” Trước khi đức Phật dạy bà ta phương pháp tu hành, bèn trước hết dạy bà Tịnh nghiệp Tam Phước. Nói xong, lại căn dặn bà ta: Ba điều kiện ấy “*chính là chánh nhân tịnh nghiệp của tam thế chư Phật*”. Câu nói này quan trọng lắm! Quá khứ, hiện tại, vị lai, tất cả hết thấy chư Phật tu hành thành Phật, đều lấy những điều này làm cơ sở. Chẳng có cơ sở này, chắc chắn là chẳng thể thành tựu. Thật sự mong tu tập, thật sự mong thành tựu trong một đời này, chẳng thể không chú ý, chẳng thể không nghiêm túc tu tập. Lợi ích thứ hai...

(Kinh) Nhật dạ ủng hộ.

(經) 日夜擁護。

(Kinh: Ngày đêm ủng hộ).

Ban ngày, buổi tối, A Di Đà Phật, chư Phật, Bồ Tát, và hộ pháp thiện thần đều ủng hộ, đều che chở quý vị. Vì sao? Vì quý vị là học trò thật sự của A Di Đà Phật. Câu đầu tiên, “*nam-mô a di đà bà dạ*”, chính là ta quy y A Di Đà Phật, là học trò thật sự của A Di Đà Phật. Nay chúng ta niệm câu này, A Di Đà Phật chẳng thừa nhận! Chẳng phải là học trò thật sự. Vì sao? Vì chúng ta không đủ tư cách, người ta có tư cách ấy vì họ là thiện nam tử, thiện nữ nhân, còn chúng ta đối với Tam Phước chẳng làm được điều nào! Hễ làm được, quý vị là quy y thật sự, mới là học trò thật sự của A Di Đà Phật. Là học trò của A Di Đà Phật, hết thấy chư Phật đều tôn trọng quý vị; há có lẽ nào Bồ Tát, thiện thần chẳng ủng hộ? Lợi ích thứ ba:

(Kinh) Vô linh oán gia nhi đắc kỳ tiện.

(經) 無令怨家而得其便。

(Kinh: Chẳng để cho oán gia có dịp quấy nhiễu).

“*Oán gia*” là nói tới oán gia trái chủ trong đời quá khứ. Vì quý vị có Phật, Bồ Tát gia hộ, có hộ pháp thiện thần ủng hộ, oán gia trái chủ trong nhiều đời chẳng có cách nào tiếp cận quý vị. Chuyện này tốt đẹp ở chỗ nào? Trong quá trình tu hành, quý vị thuận buồm xuôi gió, chẳng có ma chướng. “*Oán gia nhi đắc kỳ tiện*” (Oán gia có dịp quấy nhiễu) chính là ma chướng. [Thông thường, trong khi tu hành], ma chướng nhiều lắm, chắc chắn là quý vị chẳng thể tránh khỏi ma chướng, nguyên nhân ở chỗ nào? Từ đời đời kiếp kiếp trong vô lượng kiếp đến nay, chúng ta đã kết

oán với chẳng biết bao nhiêu chúng sanh! Nhất là ăn thịt của chúng sanh. Ăn thịt chúng sanh là kết thâm cừ đại hận với chúng nó! Trong kinh Phật đã dạy rất rõ ràng: Ăn nửa cân thịt của chúng, trong tương lai, phải đền tám lạng! Thiếu nợ phải trả tiền, thiếu mạng phải đền mạng. Đời này chẳng trả, đời sau nhất định phải đền. Nếu quý vị nghĩ đến những chuyện nhân quả báo ứng ấy, [sẽ cảm thấy] quá đáng sợ! Trước kia chẳng hiểu, làm những chuyện ác, nay đã hiểu rõ, quyết định chẳng tạo nữa! Chẳng kết oán cùng bất luận kẻ nào, chẳng có tơ hào tranh chấp nợ nần cùng bất cứ ai. Trả nợ sạch sành sanh, trên đường Bồ Đề chúng ta mới ít gặp chướng ngại! Đã biết điều này, còn những món nợ trong đời quá khứ, chẳng biết! Làm như thế nào đây? Chúng ta hãy đem hết thầy công đức tu học của chính mình hồi hướng cho họ hồng bù nợ! “*Nguyện dĩ thử công đức, thượng báo tứ trọng ân, hạ tế tam đồ khổ*” (Nguyện đem công đức này, trên đền bốn ân nặng, dưới cứu khổ ba đường), đó là bù nợ, trả nợ. Quý vị đừng nên quấy nhiễu tôi, để tôi tu hành thành tựu, lợi ích thầy đều của quý vị. Ý nghĩa trọng yếu nhất của hồi hướng là ở chỗ này. Bản thân quý vị có công đức ấy, Phật, Bồ Tát gia trì, che chở quý vị càng thuận tiện, càng dễ dàng! Đối với chuyện này, chư vị đọc kỹ càng kinh Địa Tạng sẽ hiểu. Loại lợi ích thứ tư:

(Kinh) Hiện thế thường đắc an ổn.

(經)現世常得安穩。

(Kinh: Trong đời hiện tại, thường được an ổn).

Trong thế gian hiện thời, quý vị thường được “*an ổn*”, chúng ta nói thông thường] sẽ là “*bình an*”. Dầu gặp đại tai, đại nạn, quý vị vẫn có thể yên ổn vượt qua, chẳng hứng chịu những nỗi khổ sở vì tai nạn. Điều này có nghĩa là cộng nghiệp và biệt nghiệp khác nhau. Người chẳng học Phật không hiểu điều này, chứ người có đôi chút tu trì, hơi biết đôi chút kinh luận Phật pháp, đại khái là ít nhiều gì cũng có thể lãnh hội đôi chút!

Do đó, tôi thường nhắc nhở các đồng tu: Tu trì, đọc kinh, niệm Phật, đoạn ác, tu thiện, hết sức trọng yếu. Vì sao? Nay chúng ta đang sống trong đời loạn; trong tương lai, rốt cuộc loạn đến nỗi nào, ai cũng đều chẳng dám tiên đoán! Lại còn chẳng phải là loạn ở một nơi nào, mà là toàn thể thế giới đều loạn. Điều gì là an toàn nhất? Có phước, có đức là an toàn nhất, thật đấy! Quý vị có của cải, “*tài vi ngũ gia cộng hữu*” (của cải do năm nhà cùng sở hữu). Dầu giàu có đến mấy, có thể là một ngày nào đó, sẽ mất sạch sành sanh! Xưa nay, những trường hợp giống như vậy quá

hiều, [tài sản] chẳng phải là của quý vị! Quyền thế và địa vị đều là giả trá. Chẳng có gì thật sự bảo đảm, [chẳng có gì] là chỗ dựa thật sự vững chắc. Kho báu vững chắc để nương cậy là mọi người hãy tích đức, có phước, có đức. Tuy trên thân quý vị chẳng có [của cải gì], nhưng quý vị đến nơi nào, người ta vừa trông thấy quý vị bèn sanh tâm hoan hỷ, cung kính, chăm sóc quý vị. Đó là có phước. Người ấy có thể vượt qua tai nạn, “*hiện thế thường đắc an ổn*” (thường được an ổn trong đời này).

Trong câu này, [có ý nói] quý vị tụng chú bèn được Phật lực gia trì, nhưng quý vị có sự tu trì làm cơ sở, có đức hạnh ấy, tức là một chữ Thiện. Quý vị chính là “*thiện nam tử, thiện nữ nhân*”, là một người thật sự tu Tịnh nghiệp Tam Phước, thuộc hạng thiện nhân. Vì thế, sẽ được hết thảy chư thiên, thiện thần gia hộ. Đó là thật. Trong các buổi giảng, tôi thường nhắc nhở các đồng tu: Hiện thời, trong xã hội, quý vị có địa vị, có quyền thế, có của cải, những thứ ấy tạm thời hiện hữu trước mắt quý vị trong chốc lát, chứ quý vị chẳng [thật sự] đạt được! Nói cách khác, quý vị tạm thời có quyền phân xử, chẳng phải là vĩnh hằng, [nghĩa là] tạm thời có quyền để chi phối nó, ta dùng nó tốt đẹp, dùng làm việc thiện, tích lũy công đức. Nếu ta sử dụng chẳng ổn thỏa, thích đáng, thì sẽ tạo tác tội nghiệp, phải hiểu đạo lý này. Đời người hết sức ngắn ngủi, tạm bợ, hướng chi “*trên đường tới suối vàng, không phân biệt già trẻ*”, một hơi thở ra chẳng hít vào được, sẽ là đời sau. Vì thế, điều gì cũng phải xem nhẹ, đều phải buông xuống, tận tâm, tận lực vì xã hội, vì đại chúng tạo phước, đừng nghĩ tới chính mình, đừng nghĩ tới gia đình mình.

Quý vị thật sự tích đức, tu phước, gia đình của quý vị tự nhiên được Phật, Bồ Tát chiếu cố, có hộ pháp thiện thần chiếu cố, chu đáo hơn chính mình chiếu cố nhiều lắm, chính mình chẳng chiếu cố được! Thật sự là chỉ có cầu Phật, Bồ Tát, cầu thần hộ pháp tới chiếu cố, mới là đáng tin cậy. Phải nghĩ thông suốt đạo lý này! Sự thật bày ra trước mắt chúng ta, hãy chú tâm quan sát, khiến cho quý vị liễu giải chân tướng sự thật, sau đấy, mới hiểu bản thân chúng ta phải nên thực hiện như thế nào, cũng là phải nên biết tu như thế nào. Như vậy thì sẽ không phạm sai lầm. Đó là nói quý vị đạt được quả báo thù thắng trong hiện tiền. Thù thắng nhất là khi lâm chung:

(Kinh) Lâm mạng chung thời, nhậm vận vãng sanh.

(經)臨命終時。任運往生。

(Kinh: Khi lâm chung, tùy ý vãng sanh).

Trong ấy, có sự thù thắng khôn sánh là “*nhậm vận*”, “*nhậm vận*” (任運) là tự tại. Hễ ngã bệnh sẽ chẳng tự tại, chẳng biết sẽ ra đi lúc nào cũng là chẳng tự tại. Chính mình biết sẽ ra đi khi nào, chẳng ngã bệnh, đứng mất, hoặc ngồi mất, chúng ta đã thấy, đã nghe, xác thực là có [những trường hợp như vậy]! Điểm này chẳng giả tí nào, đó mới là chẳng lường uổng một đời này. Một đời này của chúng ta thật sự có ý nghĩa, thật sự có giá trị. Người ta có thể [vãng sanh tự tại], vì sao ta chẳng thể?

Năm xưa, lão cư sĩ Lý Tế Hoa thuộc Đài Bắc Niệm Phật Đoàn, là học trò của Ấn Quang đại sư. Lão nhân gia đã tám mươi mấy tuổi mới vãng sanh. Cụ biết trước lúc vãng sanh hai tháng; vì thế, vào ngày nghỉ cuối tuần, cụ đến thăm các bạn cũ để từ biệt, gặp mặt lần cuối. Hôm cụ vãng sanh, vì các con đều ở Mỹ, [chỉ có] hai vợ chồng già sống tại Đài Loan, [hai cụ] ngồi xe ba bánh đến Niệm Phật Đoàn tham gia cộng tu. Ngồi trên xe ba bánh, cụ bảo vợ: “Tôi sắp vãng sanh, bà trợ trợ một mình có cảm thấy tịch mịch hay không?” Thật ra, bà cụ cũng không biết chồng sẽ vãng sanh hôm đó. Bà cụ là một Phật tử kiên thành, [bèn đáp]: “Ông có thể vãng sanh, quá tốt đẹp! Chẳng cần phải bận tâm vì tôi”, tức là cũng như bà vợ đã đồng ý. Họ cộng tu giống như đả Phật Thất thông thường, bất quá là [thời gian niệm Phật chừng] một nén hương. Trong thời gian một nén hương ấy, có khai thị nửa tiếng đồng hồ. Giảng khai thị là do các vị lão cư sĩ luân phiên giảng. Hôm đó, đến phiên Ngụy lão cư sĩ, cụ đổi phiên với vị lão cư sĩ ấy. Lão nhân gia lên bục giảng, bèn giảng đến một tiếng rưỡi, giảng hết sức cao hứng, hết sức hoan hỷ, rất lòng buốt miệng khuyên mọi người niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Giảng xong, cụ hướng về mọi người cáo từ: “Tôi phải về nhà”. Người khác tưởng cụ đã ngoài tám mươi, giảng một tiếng rưỡi bèn mệt mỏi, muốn về nhà! Không ngờ, cụ bước xuống bục giảng, cạnh giảng đường có một phòng khách nhỏ, cụ ngồi xuống sofa bèn vãng sanh. Tiêu sái lắm, tự tại lắm! Trước lúc vãng sanh, giảng đến một tiếng rưỡi, tùy ý vãng sanh, sanh tử tự tại. Học Phật kiểu đó mới là học Phật chẳng uổng công!

Là quyền thuộc của Bồ Tát, sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới bèn là Bồ Tát, thật sự là Bồ Tát. Lại còn chẳng phải là Bồ Tát bình phàm, kinh Di Đà nói “*đều là A Bệ Bạt Trí Bồ Tát*”. A Bệ Bạt Trí tuyệt diệu thay! A Bệ Bạt Trí là Bồ Tát đã viên chứng ba món Bất Thoái, địa vị ấy cao lắm! Đó là do bốn nguyện và oai thần của A Di Đà Phật gia trì. Kẻ bình phàm nếu muốn tự mình tu đến địa vị ấy, thấp nhất trong các địa vị thuộc A Bệ Bạt Trí là Thất Địa Bồ Tát. Nói theo Biệt Giáo, cũng phải tu trọn hai A-tăng-kỳ đại kiếp thì mới có thể đạt tới địa vị này. Quý vị thấy đó: Trong

Tịnh Tông, tu hành một đời bèn thành tựu. Vì thế, pháp môn này đúng là chẳng thể nghĩ bàn. Đó là điều lợi ích thứ năm.

Chư vị hãy đặc biệt ghi nhớ, then chốt là chữ Thiện, tiêu chuẩn ở chỗ này. Thiện nam tử, thiện nữ nhân thì mới có thể đạt được năm thứ lợi ích ấy. Cùng một đạo lý như vậy, quý vị [thật sự là] thiện nam tử, thiện nữ nhân, thọ trì kinh A Di Đà, hoặc trì thánh hiệu Di Đà, đều có thể đạt được lợi ích y hệt! Hoàn toàn chẳng phải là chỉ có niệm chú Vãng Sanh thì mới có năm thứ lợi ích ấy! Chẳng phải vậy! Đọc kinh hay niệm Phật thấy đều đạt được! Điều kiện then chốt là chữ Thiện. Đối với Tịnh nghiệp Tam Phước, quý vị có thể thực hiện Tam Phước thấy đều viên mãn, sẽ là thượng thượng phẩm.

(Sớ) Chư bốn cú độc sảo dị, kim y cổ bản, thần chú bất phiên, bất tất cưỡng thích.

(疏) 諸本句讀稍異，今依古本，神咒不翻，不必強釋。

(Sớ: Cách chấm câu trong các phiên bản hơi khác nhau. Nay tôi chiếu theo văn bản cổ [để chấm câu]. Thần chú chẳng phiên dịch, chẳng cần phải gượng ép giải thích).

Kinh Phật từ thời Nam Bắc Triều được phiên dịch và lưu truyền cho tới hiện thời đã là một ngàn sáu trăm năm. Trải qua các đời sao chép, lưu thông, chuyện chép sai, chép sót chẳng thể tránh khỏi! Trong các văn bản cổ, thường phát hiện có vấn đề này. Do vậy, có rất nhiều phiên bản khác nhau, mặt chữ trong ấy sai khác, câu văn hoặc nhiều, hoặc ít. Đối với chuyện “*cú độc*” (句讀: chấm câu) càng nhiều vấn đề, “*cú độc*” chính là thêm dấu chấm câu, vì cổ thư không chấm câu, toàn là do người đọc tự mình ngắt câu. Có người chấm câu sai, đem câu trên đọc liền một mạch với câu dưới. Tình hình điên đảo ấy cũng rất nhiều.

(Sao) Chư bốn bất đồng giả, như “Nam-mô a di đa bà dạ”, nhất bản tác “Nam-mô a di đa bà dạ đa”, dĩ thứ cú Đa tự liên thuộc thượng cú, cổ văn “sảo dị”.

(鈔) 諸本不同者，如南無阿彌多婆夜，一本作南無阿彌多婆夜多，以次句多字連屬上句，故云稍異。

(Sao: “Các phiên bản bất đồng”: Như đối với câu “Nam-mô a di đa bà dạ”, một bản khác ghi là “Nam-mô a di đa bà dạ đa”, tức là đã ghép chữ Đa thuộc câu sau vào câu trước. Vì thế nói là “hơi khác”).

Như câu đầu tiên của chú Vãng Sanh, có bản khác chấm câu chẳng giống như bản này. Sau chữ “*đa bà dạ*”, họ ghép chữ Đa vốn thuộc câu dưới vào câu trên để chấm câu. Phiên bản khác nhau, làm như thế nào? Do đây là chú, chẳng có cách nào lý giải, phương pháp duy nhất là tìm nhiều văn bản, đối chiếu những văn bản bất đồng với nhau, văn bản nào được sử dụng nhiều hơn, chúng ta bèn chọn lấy bản ấy. Nếu là kinh văn, chúng ta có thể suy nghĩ ý nghĩa, [để xét xem] chấm câu kiểu nào thì ý nghĩa sẽ viên mãn hơn, dễ nói hơn, minh bạch hơn, chúng ta bèn chọn lấy bản ấy.

(Sao) Kim bất tất khổ cứu thị phi, dẫn y nhất bản.

(鈔)今不必苦究是非，但依一本。

(Sao: Nay chẳng cần vất vả tìm tòi đúng sai, chỉ y theo một phiên bản).

Đại sư đề nghị: Chẳng cần phải nhọc sức truy cứu, chỉ cần chọn lựa một bản tốt đẹp. Chúng ta thường gọi bản như vậy là “*thiện bản*” (善本), có nghĩa là “phiên bản tốt lành”. Như đối với bản này, nhất định là Liên Trì đại sư lão nhân gia đã xem khá nhiều văn bản. Ở đây, Ngài ghép chú ngữ vào phía sau kinh, cách chấm câu này đã được chính Liên Trì đại sư thẩm tra. Chúng ta nương theo bản này của đại sư; đó cũng là một phương pháp tốt đẹp.

(Sao) Chí tâm tụng trì, tự thành lợi ích.

(鈔)至心誦持，自成利益。

(Sao: Chí tâm tụng trì, tự thành tựu lợi ích).

“*Chí tâm*” là thành tâm, thành tâm thành ý niệm, tự nhiên có thể đạt được lợi ích. Nhưng ở đây, quý vị ngàn muôn phần phải ghi nhớ, “*thiện nam tử, thiện nữ nhân*”. Đó là một tiêu chuẩn cơ bản, bất luận như thế nào, chúng ta phải nâng cao phẩm đức của chính mình lên tới tiêu chuẩn này. Chúng ta chẳng có cách nào thực hiện Tam Phước, mức độ thấp nhất chúng ta phải tăng [phẩm đức của chính mình] lên tới phước thứ nhất; bất luận như thế nào, phải làm được phước thứ nhất. Nhưng ở đây, nhất định phải nghiêm túc nhấn mạnh [Tam Phước] rất cẩn kẽ. Nếu không, quý vị sẽ nẩy sanh hiểu lầm. Chẳng hạn như “*hiếu dưỡng phụ mẫu*”, hằng ngày cung kính cha mẹ, chăm sóc chuyện ăn uống và các nhu cầu cần thiết

trong cuộc sống của họ, đó có phải là hiếu dưỡng hay không? Chẳng phải! Không đủ! [Nếu] chăm điểm về sự hiếu dưỡng, [làm kiểu đó] tối đa được hai mươi điểm, chẳng đạt! Vậy thì phải dưỡng như thế nào? Dưỡng cái tâm, dưỡng cái chí của cha mẹ. Cha mẹ hằng ngày canh cánh lo cho con cái, thời thời khắc khắc nghĩ đến con. Kẻ chẳng làm cha mẹ, sẽ không hiếu được! Anh em bất hòa, cha mẹ bận lòng, đó là bất hiếu. Học hành chẳng dụng công, đi thi chẳng đỗ đạt, cha mẹ lại lo phiền, bất hiếu! Làm việc bên ngoài chẳng tận hết trách nhiệm, chẳng nghiêm túc, bị cấp trên xử phạt, cha mẹ lo lắng, bất hiếu! Quý vị mới biết hiếu dưỡng có phạm vi hết sức rộng lớn, chẳng phải chỉ là chăm lo cái ăn, cái uống, và nhu cầu cần thiết trong cuộc sống hằng ngày [là đủ]! Làm thế nào để cha mẹ đỡ nặng lòng, làm sao khiến cho cha mẹ tâm tình vui sướng, đấy mới là trọn hết một chút lòng hiếu. Những chuyện này nhất định phải được nhấn mạnh căn kẽ.

Trong thế gian, thật sự làm một người có phẩm đức tốt đẹp, học hành, tu dưỡng tốt đẹp, đối đãi với người khác hòa thuận, đối với công việc bèn nghiêm túc, trọn hết trách nhiệm, được đại chúng trong xã hội khen ngợi, cha mẹ mới hoan hỷ. Đấy mới là trọn hết một chút lòng hiếu. Làm càn, làm quấy khiến cho người ta phê bình, khiến cho người ta khinh dễ, trong tâm cha mẹ lấm nổi khổ sở, đấy chẳng phải là hiếu thuận. Mức độ thấp nhất là quý vị phải làm được bốn câu trong phước thứ nhất, phải đạt đến mức độ phù hợp tiêu chuẩn này, sau đấy mới là thiện nam tử, thiện nữ nhân thật sự. Vì đến Tây Phương Cực Lạc thế giới, nơi ấy là chỗ các vị thượng thiện nhân nhóm họp, chúng ta một tí phước cũng chẳng có, sẽ cách biệt, chẳng hòa nhập với họ được! Họ là thượng thiện, chúng ta cũng chẳng khác bậc thượng thiện cho mấy thì mới được! Chẳng thể không có một tí thiện nào! “*Thiện nam tử, thiện nữ nhân*” ở chỗ này hết sức trọng yếu. Chí tâm tưng trì, tự thành tựu lợi ích. Hôm nay, tôi giảng tới chỗ này!